

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới
Xã Nga Mỹ, Huyện Nga Sơn đến năm 2020**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NGA SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND & UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ- TTg ngày 16/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Thông tư 54/2009/TT-BNNPTNT ngày 21/08/2009 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT ngày 28 tháng 10 năm 2011 của Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn Quy định việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số: 1457/QĐ- UBND ngày 11/05/2011 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành hướng dẫn lập quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới trên địa bàn Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định 817/QĐ-UBND ngày 30 tháng 06 năm 2012 về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Nga Mỹ, huyện Nga Sơn đến năm 2020 của Chủ tịch UBND huyện Nga Sơn;

Xét tờ trình số 50/TTr- UBND ngày 01/4/2015 của Chủ tịch UBND xã Nga Mỹ về việc đề nghị phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Nga Mỹ,

huyện Nga Sơn đến năm 2020; (kèm theo báo cáo thuyết minh và bản đồ điều chỉnh, bổ sung quy hoạch nông thôn mới xã Nga Mỹ);

Theo kết quả thẩm định số 57/UBND-NN, ngày 06 tháng 5 năm 2014 về việc thống nhất cho xã Nga Mỹ lập hồ sơ điều chỉnh, bổ sung quy hoạch nông thôn mới,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Nga Mỹ, huyện Nga Sơn đến năm 2020 với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên đồ án: Điều chỉnh quy hoạch nông thôn mới xã Nga Mỹ, huyện Nga Sơn đến năm 2020.

2. Phạm vi và ranh giới lập điều chỉnh quy hoạch:

- Phạm vi ranh giới: xã Nga Mỹ

Nga Mỹ là cửa ngõ phía nam vào Thị Trấn Nga Sơn vị trí giáp ranh các xã:

Phía Bắc: Giáp Thị trấn, xã Nga Trường, Nga Yên.

Phía Nam: Giáp xã Nga Trung.

Phía Tây: Giáp xã Nga Văn.

Phía Đông: Giáp xã Nga Thanh, Nga Hưng.

Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch là toàn bộ địa giới hành chính xã Nga Mỹ, huyện Nga Sơn. Tổng diện tích tự nhiên: 364,18 ha.

3. Giai đoạn điều chỉnh quy hoạch: Giai đoạn từ 2015 – 2020.

4. Nội dung điều chỉnh quy hoạch:

4.1. Nội dung điều chỉnh quy hoạch sản xuất nông nghiệp.

a. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trồng lúa.

Điều chỉnh diện tích đất trồng lúa đến năm 2020 là 109,67 ha, tăng 0,59 ha do chuyển từ đất quy hoạch không sử dụng trả lại cho sản xuất nông nghiệp (đất lúa).

b. Điều chỉnh quy hoạch đất nông nghiệp khác.

Điều chỉnh đất nông nghiệp khác đến năm 2020 là 12,36 ha, tăng 2,69 ha do chuyển từ đất màu sang đất trồng cây ăn quả ở các vị trí khu vực đưng trại thôn 1 diện tích 0,35 ha; khu vực đông ông Tựa thôn 2 diện tích 0,2 ha; khu vực Mã ráng

thôn 3 diện tích 0,8 ha; khu vực Đưng thôn 4 diện tích 0,5ha; khu vực thâu ông Sự thôn 5 diện tích 0,6 ha; khu vực Cây lai thôn 8 diện tích 0,24 ha.

c. Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch đất trang trại :

Bổ sung trang trại nhân dân diện tích 26.049 m² khu vực Tây ao ông vị thôn 1 vào bản đồ điều chỉnh quy hoạch do có trong thuyết minh đã được phê duyệt nhưng trong bản đồ không thể hiện.

4.2. Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch đất phi nông nghiệp.

a. Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch đất ở nông thôn.

Điều chỉnh diện tích đất ở nông thôn đến năm 2020 là 56,30 ha.

- Điều chỉnh đất ở trong thuyết minh quy hoạch đã phê duyệt do thống kê sai số thửa quy hoạch so với trong bản đồ quy hoạch cụ thể:

+ Bổ các thửa đã quy hoạch đất ở vào đất lúa với tổng diện tích là 8.200 m² tại các vị trí: khu vực tường thôn 7; khu vực ao Dừng; cửa Nghè thôn 6. *(chi tiết theo phụ biểu trong thuyết minh).*

+ Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch đất ở từ đất trồng cây hàng năm với diện tích 9.046 m² tại vị trí các khu vực Bà Đạt thôn 7; Đông trạm biên thế thôn 2, Cây lai và Tây đường. *(chi tiết theo phụ biểu trong thuyết minh)*

- Bổ sung quy hoạch 0,52 ha chuyển từ đất trồng cây hàng năm sang đất ở tại khu vực Thanh lan thôn 1 (0,11ha) và khu vực Cầu rơm thôn 1 (0,41ha).

b. Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch đất chợ huyện.

Điều chỉnh diện tích đất chợ đến năm 2020 là 0,23 ha, tăng 0,23 ha so với quy hoạch được duyệt do bổ sung 0,23 ha đất trồng cây hàng năm khu vực Cầu rơm thôn 1.

c. Điều chỉnh quy hoạch đất năng lượng (Chi nhánh điện Nga Sơn)

Điều chỉnh diện tích đất Chi nhánh điện Nga Sơn đến năm 2020 là 0,41 ha, tăng 0,23 ha so với quy hoạch được duyệt do chuyển từ đất trồng cây hàng năm sang 0,23 ha ở vị trí phía Tây và phía Bắc trạm điện.

d. Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch đất giao thông, thủy lợi

- Điều chỉnh diện tích đất giao thông:

Điều chỉnh diện tích đất giao thông đến năm 2020 là 44,21 ha, giảm 0,75 ha so với quy hoạch được duyệt do rà soát đất quy hoạch giao thông trong kỳ không

cần thực hiện trả lại cho đất nông nghiệp cây hàng năm 1,39 ha (cụ thể giảm 5km ở các tuyến: thôn 1 từ thỏ ông Biên đến kênh N1; thôn 2 từ Kênh Nga Hưng đến đất thâu ông Trúc; thôn 3 từ sân vận động đến đồng 1 thôn 8; thôn 4 từ đất thâu ông Tuấn đến Nga Trung, từ quốc lộ 10 đến đượng đồng lĩnh, từ thỏ cư ông Lộc đến kênh N3, từ ông Tường đến kênh N3, từ kện N3 đến Mương Đồng sinh, từ kện N3 đến đất Nga Trung, từ đất ông Thắng Hòa đến N3; thôn 5 từ lò gạch ông Tới đến đất thâu ông Hải, từ lò gạch đến đất Nga Trung, từ ông Thấu đến nghề cũ, từ ruộng ông Hiệu đến nghĩa địa, các tuyến nội đồng nhỏ) và bổ sung 0,64 ha đất cây hàng năm sang quy hoạch làm đường giao thông khu vực Cầu rờm thôn 1.

- Điều chỉnh diện tích đất thủy lợi:

Điều chỉnh diện tích đất thủy lợi đến năm 2020 là 26,98 ha, giảm 0,82 ha so với quy hoạch được duyệt do rà soát lại đất quy hoạch thủy lợi trong kỳ không cần thực hiện trả lại cho đất nông nghiệp cây hàng năm là 0,82ha, cụ thể giảm 9,7 km kênh tưới, tiêu, trong đó: 4,02 km kênh tiêu, 5,68 km kênh tưới (*chi tiết theo phụ biểu trong thuyết minh*)

e. Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch đất văn hóa :

Bổ sung diện tích đất sân văn hóa thể thao xã 4.475 m² và 16.700 m² đất nhà văn hóa thôn do chưa thống kê trong thuyết minh nhưng bản đồ quy hoạch đã được phê duyệt có thể hiện.

4.3. Điều chỉnh diện tích, cơ cấu các loại đất:

Tổng diện tích đất tự nhiên trong kỳ quy hoạch là 364,18 ha. Trong đó:

TT	Nội dung	Diện tích theo quy hoạch đã được duyệt (ha)	Diện tích theo quy hoạch được điều chỉnh (ha)	Diện tích tăng(+), giảm (-) (ha)
1	Tổng diện tích đất tự nhiên	364,18	364,18	0
2	Diện tích đất nông nghiệp	154,59	155,18	+ 0,59
3	Diện tích đất phi nông nghiệp	207,80	207,21	- 0,59

(Chi tiết theo phụ biểu cân đối trước - sau khi điều chỉnh quy hoạch và biểu phân kỳ các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 đính kèm theo quyết định này)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Cơ quan chủ quản: UBND huyện Nga Sơn.
2. Cơ quan chủ đầu tư: UBND xã Nga Mỹ
3. Cơ quan tư vấn lập quy hoạch: Công ty TNHH Phố Nga Sơn
4. Cơ quan thẩm định và phê duyệt: UBND huyện Nga Sơn.
5. Giao nhiệm vụ:

5.1. Giao cho UBND xã Nga Mỹ:

- Tổ chức công bố công khai điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới được duyệt chậm nhất sau 30 ngày làm việc. Việc công bố công khai phải thường xuyên và rộng khắp giúp nhân dân, các tổ chức chính trị xã hội tiếp cận và thực hiện.

- Lập kế hoạch bổ sung đầu tư theo điều chỉnh quy hoạch đã phê duyệt và huy động nguồn vốn thực hiện đầu tư xây dựng

- Căn cứ điều chỉnh quy hoạch đã được phê duyệt, UBND xã bổ sung Quy chế quản lý quy hoạch xây dựng nông thôn mới trình UBND huyện phê duyệt;

- Quản lý, kiểm tra xác nhận về nguồn gốc sử dụng đất đai phù hợp với quy hoạch nông thôn mới được duyệt. Phối hợp với các phòng ban liên quan của huyện giải quyết nhu cầu đất đai cho nhân dân.

- Cung cấp các thông tin quy hoạch cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu đầu tư, xây dựng trên địa bàn xã.

- Xây dựng kế hoạch cấm mốc chỉ giới quản lý các công trình hạ tầng thuộc địa phương để quản lý đúng quy hoạch.

- Tổ chức thực hiện và quản lý quy hoạch xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch đã được duyệt; cấp giấy phép xây dựng theo thẩm quyền, thực hiện xử phạt hành chính trong hoạt động xây dựng, cưỡng chế tháo dỡ các công trình xây dựng trái quy hoạch, xây dựng sai giấy phép xây dựng.

- Vận động, tuyên truyền trong nhân dân hiểu và hưởng ứng thực hiện quy hoạch, cải tạo chỉnh trang khu dân cư, xây dựng nếp sống văn minh văn hóa để đạt tiêu chí nông thôn mới.

- Thường xuyên rà soát và báo cáo UBND huyện (Phòng Nông nghiệp & PTNT) về tiến độ, khối lượng và các vướng mắc nếu có trong công tác thực hiện quy hoạch xây dựng nông thôn theo quý, năm và 5 năm.

5.2. Giao cho phòng Công thương huyện chủ trì phối hợp với phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, Phòng Nông nghiệp & PTNT huyện và các phòng ban có liên quan có trách nhiệm hướng dẫn UBND xã Nga Mỹ công bố điều chỉnh quy hoạch, cắm mốc quy hoạch và thẩm định quy chế quản lý quy hoạch của xã Nga Mỹ.

5.3. Phòng Nông nghiệp & PTNT huyện tham mưu cho UBND huyện và BCĐ phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới huyện để tổng hợp báo cáo Ban chỉ đạo Chương trình nông thôn mới tỉnh về thực hiện và quản lý quy hoạch của xã Nga Mỹ.

5.4. Các phòng ban, đơn vị có liên quan cấp huyện có trách nhiệm phối hợp trong việc hướng dẫn UBND xã Nga Mỹ về các nội dung liên quan thuộc ngành quản lý.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, những nội dung tại Quyết định 840/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Nga Mỹ huyện Nga Sơn đến năm 2020 của Chủ tịch huyện Nga Sơn không trái với Quyết định này vẫn còn hiệu lực thi hành.

Điều 4. Chánh văn phòng HĐND & UBND huyện; Trưởng phòng Nông nghiệp & PTNT; Trưởng phòng Tài nguyên & Môi trường; Trưởng phòng Công Thương; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch; Kho bạc Nhà nước; Chủ tịch UBND xã Nga Mỹ và thủ trưởng các cơ quan ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 quyết định (để thực hiện);
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Phùng

**PHỤ BIỂU CÁC CHỈ TIÊU PHÂN KỲ SỬ DỤNG ĐẤT
ĐIỀU CHỈNH ĐẾN 2020.**

(Kèm theo Quyết định số / QĐ-UBND ngày tháng năm 2015)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch Được duyệt	Diện tích đến các năm					
				2015	2016	2017	2018	2019	2020
	Tổng diện tích tự nhiên		364,18	364,18	364,18	364,18	364,18	364,18	364,18
1	Đất nông nghiệp	NNP	154,59	155,18	155,18	155,18	155,18	155,18	155,18
1.1	Đất sản xuất NN	SXN	137,48	138,07	137,52	136,22	135,38	135,38	135,38
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	137,48	138,07	137,52	136,22	135,38	135,38	135,38
1.1.1.1	Đất trồng lúa nước	LUA	109,08	109,67	109,67	109,67	109,67	109,67	109,67
1.1.1.2	Đất cỏ dùng vào CN	COC	-						-
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng NK	HNK	28,40	28,40	27,85	26,55	25,71	25,71	25,71
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-						
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	-						
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,44	7,44	7,44	7,44	7,44	7,44	7,44
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,67	9,67	10,22	11,52	12,36	12,36	12,36
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	207,80	207,21	207,21	207,21	207,21	207,21	207,21
2.1	Đất ở tại nông thôn	DNT	55,78	56,30	56,30	56,30	56,30	56,30	56,30
2.2	Đất XDTSơ qan CTSN	CTS	0,92	0,92	0,92	0,92	0,92	0,92	0,92
2.3	Đất quốc phòng	CQP	-						-
2.5	Đất SXKD phi NN	CSK	52,30	52,30	52,30	52,30	52,30	52,30	52,3
2.6	Đất khu công nghiệp	SKK	28,23	28,23	28,23	28,23	28,23	28,23	28,23
2.7	Đất cơ sở SX KD	SKC	24,07	24,07	24,07	24,07	24,07	24,07	24,07
2.8	Đất cho hoạt động KS	SKS	-						-
2.9	Đất di tích danh thắng	DDT	-						-
2.10	Đất xử lý chôn chất thải	DRA	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,4

2.11	Đất tôn giáo tín ngưỡng	TTN	0,97	0,97	0,97	0,97	0,97	0,97	0,97
2.12	Đất NT nghĩa địa	NTD	16,95	16,95	16,95	16,95	16,95	16,95	16,95
2.13	Đất có mặt nước CD	SMN	-						
2.14	Đất sông, suối	SON	-						
2.15	Đất phát triển hạ tầng	DHT	-						
2.15.1	Đất giao thông	DGT	44,96	44,21	44,21	44,21	44,21	44,21	44,21
2.15.2	Đất thủy lợi	DTL	27,8	27,80	27,80	27,80	27,80	27,80	27,8
2.15.3	Đất năng lượng	DNL	0,18	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41
2.15.4	Đất CT BC viễn thông	DBV	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
2.15.5	Đất cơ sở văn hoá	DVH	0,82	0,82	0,82	0,82	0,82	0,82	0,82
2.15.6	Đất cơ sở y tế	DYT	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
2.15.7	Đất cơ sở giáo dục	DGD	2,15	2,15	2,15	2,15	2,15	2,15	2,15
2.15.8	Đất cơ sở thể thao	DTT	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6	2,6
2.15.9	Đất chợ	DCH	1,71	1,94	1,94	1,94	1,94	1,94	1,94
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,79	1,79	1,79	1,79	1,79	1,79	1,79

PHỤ BIỂU CÂN ĐỐI TRƯỚC VÀ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2015)

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020 Được duyệt	Diện tích năm 2020 Điều chỉnh	So sánh tăng (+), giảm (-)
	Tổng diện tích tự nhiên		364,18	364,18	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	154,59	155,18	+ 0,59
1.1	Đất sản xuất NN	SXN	137,48	138,07	+ 0,59
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	137,48	135,38	- 2,10
1.1.1.1	Đất trồng lúa nước	LUA	109,08	109,67	+ 0,59
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	28,40	25,71	- 2,69
1.1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,44	7,44	-
1.1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,67	12,36	+ 2,69
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	207,80	207,21	- 0,59
2.1	Đất ở	DNT	55,78	56,30	+0,52
2.2	Đất XD trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	0,92	0,92	
2.3	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-
2.4	Đất an ninh	CQA	-	-	-
2.5	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	52,3	52,3	-
2.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK	28,23	28,23	-
2.5.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	24,07	24,07	-
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-
2.7	Đất di tích danh thắng	DDT	-	-	-
2.8	Đất xử lý chôn lấp chất thải	DRA	0,4	0,4	-
2.9	Đất tôn giáo tín ngưỡng	TTN	0,97	0,97	-
2.10	Đất nghĩa trang nghĩa địa	NTD	16,95	16,95	-
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	-	-	-
2.12	Đất sông, suối	SON	-	-	-
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	80,48	79,37	- 1,11
2.13.1	Đất giao thông	DGT	44,96	44,21	- 0,75
2.13.2	Đất thủy lợi	DTL	27,8	26,98	- 0,82
2.13.3	Đất năng lượng	DNL	0,18	0,41	+ 0,23
2.13.4	Đất công trình BC viễn thông	DBV	0,02	0,02	-
2.13.5	Đất cơ sở văn hoá	DVH	0,82	0,82	-
2.13.6	Đất cơ sở y tế	DYT	0,24	0,24	-
2.13.7	Đất cơ sở giáo dục	DGD	2,15	2,15	-
2.13.8	Đất cơ sở thể thao	DTT	2,6	2,6	-
2.13.9	Đất chợ	DCH	1,71	1,94	+0,23
2.13.10	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	-	-	-
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,79	1,79	-